

## THỰC TRẠNG HỢP TÁC CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VỚI DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

*Nguyễn Kim Dung<sup>1\*</sup>, Phạm Thị Hương<sup>2</sup>*

<sup>1</sup>Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh

<sup>2</sup>Trường Đại học Tài chính Marketing

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-01-2017; ngày phản biện đánh giá: 22-3-2017; ngày chấp nhận đăng: 27-4-2017

### TÓM TẮT

Việt Nam đang trải qua quá trình đại chúng hóa giáo dục đại học (ĐH), dẫn đến việc hình thành ba định hướng phát triển của các cơ sở giáo dục ĐH: nghiên cứu, ứng dụng và thực hành. Hầu hết các trường ĐH ở Việt Nam đang hướng tới loại hình cơ sở giáo dục có thể đáp ứng nhu cầu việc làm của xã hội thông qua hợp tác với các doanh nghiệp. Bài viết này xem xét thực trạng hợp tác của các trường ĐH với doanh nghiệp tại Việt Nam, đồng thời thảo luận về sự cần thiết phải xem xét lại sự hợp tác giữa các trường ĐH với doanh nghiệp tại Việt Nam nhằm đưa ra khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách để hỗ trợ phát triển hợp tác trường ĐH với doanh nghiệp có xem xét đến bối cảnh văn hóa của Việt Nam.

**Từ khóa:** hợp tác trường đại học – doanh nghiệp, hệ sinh thái hợp tác, Việt Nam.

### ABSTRACT

#### *The reality of university-business cooperation in Vietnam*

Vietnam is experiencing the process of popularizing higher education, leading to the formation of three development orientations for higher education institutions (HEIs): research, professionally-oriented HEIs and practical/vocational colleges. Most universities in Vietnam are oriented towards the kind of educational institutions that can meet the employment demand of the society via cooperation with enterprises. This article examines the reality of university-business cooperation in Vietnam, discussing the necessity of reviewing university-business cooperation in Vietnam in order to propose some suggestions for policy makers to facilitate the development of university-business cooperation with Vietnam's cultural context in mind.

**Keywords:** university-business cooperation (UBC), UBC ecosystem, Vietnam.

### 1. Giới thiệu nghiên cứu và bối cảnh hiện nay

Doanh nghiệp và nhà tuyển dụng trên toàn thế giới đã mạnh dạn thể hiện quan điểm và thống nhất với nhau về việc không có khả năng để tìm ứng viên phù hợp cho tất cả các loại công việc có tay nghề cao,

bao gồm các ngành nghề đòi hỏi trình độ ĐH. Trong khi điều này đặc biệt đúng ở châu Âu và được đề cập trong chương trình nghị sự hiện đại hóa giáo dục ĐH ở các nước châu Âu năm 2013 (Davey, Muros, & Sijde, 2015). Đây cũng là một vấn đề được quan tâm trong khu vực châu Á. Bài viết

\* Email: kimnguyen@ier.edu.vn

này được thực hiện dựa trên đề tài nghiên cứu “Nghiên cứu mô hình hợp tác giữa các trường ĐH và các nhà tuyển dụng nhằm tăng cường khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp”. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của bài viết này là nghiên cứu và tổng hợp lí thuyết, qua đó, đưa ra các đề xuất cho các trường ĐH ở Việt Nam.

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2012 kết luận rằng kĩ năng mà nhà tuyển dụng yêu cầu là kĩ năng giao tiếp, kĩ năng tư duy phê phán và sáng tạo, khả năng làm việc theo nhóm, trình độ ngoại ngữ, kĩ năng về công nghệ thông tin. Báo cáo cũng cho rằng một chức năng quan trọng của giáo dục đại học là cung cấp nhân viên có kĩ năng học tập và kĩ thuật trình độ cao hơn, cũng như những hành vi tốt. Do đó, nếu sinh viên tốt nghiệp mà không có các kĩ năng này thì có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng đối với tăng trưởng kinh tế.

Năm 2013, trong báo cáo phát triển, Việt Nam cũng nhấn mạnh các nhà tuyển dụng và doanh nghiệp ở Việt Nam có trải nghiệm tương tự. Báo cáo truyền thông cho thấy các công ti Việt Nam trong thực tế gặp khó khăn như thế nào trên thị trường lao động, thử thách về khoảng cách kĩ năng và tồn tại ở Việt Nam. Các bên liên quan khác nhau ở Việt Nam thể hiện họ không hài lòng với tỉ lệ việc làm và phàn nàn về chất lượng nghiên cứu của các trường ĐH với kết quả là sinh viên tốt nghiệp làm việc kém hiệu quả trong thị trường lao động. Davey, Muros, and Sijde (2015) trong báo cáo về thực trạng hợp tác của Việt Nam với doanh nghiệp cho rằng cụm từ thường hay

được sử dụng ở Việt Nam là “đào tạo phải đáp ứng nhu cầu xã hội” (tr.6).

Chính phủ Việt Nam, mà trực tiếp là Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã phản ứng về vấn đề đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội này bằng cách đưa ra các sáng kiến khác nhau, bao gồm các thí nghiệm, các thử nghiệm và nỗ lực điều tiết tiếp xúc giữa các trường ĐH với doanh nghiệp. Dự án POHE2 (*professional – oriented higher education: giáo dục ĐH định hướng ứng dụng*) đã bắt đầu từ giả định rằng chất lượng của sinh viên được đánh giá dựa vào khả năng làm việc của sinh viên tốt nghiệp trên thị trường lao động. Do đó, chất lượng sinh viên tốt nghiệp ngày càng phải được các nhà tuyển dụng (tương lai) nhìn nhận. Các cơ sở giáo dục phải đương đầu thách thức để cung cấp đúng loại sinh viên tốt nghiệp vào thị trường lao động. Chương trình giáo dục, do đó, phải được phát triển để đáp ứng nhu cầu này và cần tham vấn với nhà tuyển dụng.

Đạt được kiến thức mà thị trường lao động yêu cầu trở thành một điều kiện tiên quyết của các trường ĐH. Những kiến thức này, ở tất cả các cấp của trường ĐH, được tạo ra bằng cách liên lạc với nhà tuyển dụng, trong khi các kĩ năng của sinh viên cũng được rèn luyện qua tiếp xúc với nhà tuyển dụng. Để có thể cung cấp cấu trúc cũng như chuyển tải được thực hành chuyên nghiệp vào giáo dục đòi hỏi phải có cách thức và phương pháp hợp tác hiệu quả giữa trường ĐH với doanh nghiệp. Sức mạnh, chiều sâu, và cường độ của sự hợp tác doanh nghiệp ĐH là những yếu tố ảnh

hưởng đến chất lượng giáo dục, được đo qua tiêu chí khả năng tìm được việc làm.

## 2. Cơ sở lý luận

Trong nền kinh tế tri thức, kiến thức là cần thiết; do đó, vai trò của các trường ĐH như nguồn cung cấp tri thức mới (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000). Cạnh tranh toàn cầu tăng và công nghệ thay đổi nhanh chóng cũng góp phần làm tăng sự liên kết giữa trường ĐH với doanh nghiệp trong việc khám phá kiến thức và công nghiệp hóa (Bettis & Hitt, 1995; Etzkowitz & Leydesdorff, 1997). Trong những thập kỷ gần đây, các doanh nghiệp ngày càng nhấn mạnh tầm quan trọng của các trường ĐH, xem các trường ĐH như là nơi đóng góp quan trọng để tạo ra của cải và phát triển kinh tế (Lee & Mansfield, 1996), sứ mệnh thứ ba bên cạnh sứ mệnh nghiên cứu và giảng dạy của các trường ĐH (Leydesdorff & Meyer, 2003).

Một số yếu tố khác cũng góp phần thúc đẩy vai trò kinh tế của các trường ĐH, bao gồm:

- Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã mở ra một kỷ nguyên mới, việc thắt lưng buộc bụng trong tài chính công tại nhiều quốc gia và chính phủ kì vọng ngày càng tăng về việc “đáp lại” của các trường ĐH từ các khoản đầu tư công cộng, bao gồm nghiên cứu và giáo dục ĐH.

- Sự xuất hiện của “những thách thức lớn” toàn cầu (như biến đổi khí hậu, lão hóa, khủng bố) mà cả chính phủ hoặc doanh nghiệp không thể giải quyết một mình. Nó đòi hỏi một cách tiếp cận đa ngành và hợp tác, bao gồm cả việc

huy động các trường ĐH và xã hội dân sự (được gọi là “vòng xoắn bốn”).

- Thị trường hóa giáo dục ĐH ngày càng tăng dẫn đến cạnh tranh quyết liệt hơn giữa các trường ĐH và nhấn mạnh vào trải nghiệm của sinh viên và cơ hội để sinh viên nâng cao triển vọng nghề nghiệp. Điều này đòi hỏi chương trình giảng dạy phải hợp lí hơn và có sự thay đổi phương pháp giảng dạy phù hợp (Brennan, King, & Lebeau, 2004).

### 2.1. Phương thức hợp tác nhà trường – doanh nghiệp

Nhiều ví dụ về sự hợp tác trường ĐH-doanh nghiệp đã được ghi nhận ở châu Âu và nhiều hình thức hợp tác mới phát triển trong những thập kỷ gần đây. Các hình thức hợp tác thường là song phương giữa các doanh nghiệp và các trường ĐH, ít có sự tham gia của chính phủ. Trong Báo cáo của Wilson (2012) ở Anh, các hoạt động này rất khác nhau, tùy thuộc vào mục tiêu của từng trường hợp. Trong một báo cáo của Trung tâm Nghiên cứu thị trường từ khoa học đến doanh nghiệp (2011), 8 phương thức hợp tác đã được xác định:

- Hợp tác trong nghiên cứu và phát triển;
- Luân chuyển của các học giả, giới hàn lâm;
- Luân chuyển của sinh viên;
- Thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và phát triển;
- Phát triển và triển khai CTĐT;
- Thúc đẩy học tập suốt đời;
- Hỗ trợ tinh thần sáng nghiệp và các hoạt động khởi nghiệp;
- Tham gia quản trị trường ĐH.

Trong số 8 hình thức hợp tác, 5 hình thức có liên quan đến sự hợp tác trong lĩnh vực giáo dục (EU, 2014): khả năng luân chuyển của các học giả, sinh viên, phát triển và triển khai chương trình đào tạo (CTĐT), học tập suốt đời, và hỗ trợ tinh thần sáng nghiệp và các hoạt động khởi nghiệp.

Các hợp tác giữa các trường ĐH và các ngành công nghiệp cũng có hình thức hoạt động khác nhau, tùy thuộc vào mức độ hệ thống hóa và chính thức hóa. Phương thức tiêu biểu bao gồm các dự án nghiên

cứ chung, kí các hợp đồng nghiên cứu, trao bí quyết và bằng sáng chế theo giấy phép, tư vấn, dịch vụ đào tạo và luân chuyển nhân sự (Abramo, D'Angelo, & Di Costaa, Solazzi, 2009).

## 2.2. Mô hình hợp tác giữa trường ĐH – doanh nghiệp

Hình 1 mô tả hệ sinh thái hợp tác giữa trường ĐH với doanh nghiệp do Davey, Muros tạo ra năm 2011. Mô hình là sản phẩm của công trình nghiên cứu về hợp tác trường ĐH – doanh nghiệp năm 2010-2011 tại châu Âu.



**Hình 1.** Hệ sinh thái hợp tác trường ĐH – doanh nghiệp (Davey & Muros, 2011)

Mô hình khái quát về những mối tương tác giữa các yếu tố khác nhau trong hệ sinh thái hợp tác trường ĐH – doanh nghiệp. Mô hình cũng cho thấy các yếu tố khác nhau tác động đến các hoạt động hợp tác. Trong mô hình hệ sinh thái này liệt kê 5 cấp độ: tác động, sản phẩm, kết quả, yếu tố, và hành động.

**a. Đối với cấp độ hành động** – là cấp độ mà những hành động kích thích mối quan hệ hợp tác diễn ra, ở cấp độ này chứa đựng bốn cột trụ, qua đó các hoạt động sẽ tạo ra ảnh hưởng đến phạm vi và mức độ của mối quan hệ giữa trường ĐH với doanh nghiệp.

Đồng thời, ở cấp độ hành động phải xem xét đến vai trò của các bên liên quan chủ yếu, bao gồm trường ĐH, nhà nước và các doanh nghiệp. Trường ĐH được hiểu là bao gồm (i) giới hàn lâm, tức những người giảng dạy và nghiên cứu chuyên nghiệp, (ii) giới quản lí, và (iii) giới chuyên gia đang làm ở các doanh nghiệp và tham gia vào một số hoạt động chuyên môn của nhà trường.

**b. Ở cấp độ các yếu tố** – nơi những nhân tố ảnh hưởng đến nỗ lực hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp cần được cân nhắc trong bất kì thử nghiệm nào nhằm tác động đến mối quan hệ này. Những nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác nhà trường và doanh nghiệp có thể là nhận thức về lợi ích, động lực và rào cản đối với quan hệ này, cũng như các nhân tố tình thế tạo thuận lợi hay gây cản ngại cho quan hệ ấy.

**c. Ở cấp độ kết quả** – nơi mà phạm vi, mức độ của mối quan hệ hợp tác giữa nhà

trường và doanh nghiệp có thể nhìn thấy được. Nhìn vào kết quả, có thể thấy 8 hình thức hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp là: hợp tác trong nghiên cứu; lưu chuyển các nhà khoa học, sinh viên; thương mại hóa kết quả nghiên cứu; xây dựng và thực hiện CTĐT; giáo dục suốt đời; hỗ trợ sáng nghiệp và quản trị tổ chức.

**d. Ở cấp độ sản phẩm:** Qua hợp tác với doanh nghiệp, GDDH rút cuộc đã đóng góp những sản phẩm gì cho xã hội? Tạo ra kiến thức mới (thông qua nghiên cứu, thể hiện qua sáng chế, phát minh, bài báo khoa học), thúc đẩy sản xuất (qua chuyển giao công nghệ, thể hiện qua tăng trưởng kinh tế dựa trên tri thức), cung cấp nguồn nhân lực có kĩ năng (thông qua đào tạo, thể hiện qua số sinh viên tốt nghiệp có việc làm) như thế nào?

**e. Ở cấp độ tác động:** Quan hệ hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đã tác động đến tăng trưởng kinh tế ở tầm vĩ mô như thế nào? Những sản phẩm mà quan hệ nhà trường và doanh nghiệp tạo ra có làm thay đổi phương thức sản xuất hay cách thức mà xã hội này đang tồn tại và nền kinh tế này đang vận hành?

### **3. Thực trạng hợp tác trường ĐH với doanh nghiệp tại Việt Nam**

#### **3.1. Ở cấp độ hành động**

*Trường ĐH thiết lập trung tâm hợp tác doanh nghiệp và trung tâm phát triển nghề nghiệp cho sinh viên (SV) để hợp tác với doanh nghiệp tạo việc làm cho SV*

Ở hầu hết các trường ĐH đều có phòng/ban hoặc trung tâm chuyên trách công tác kết nối giữa doanh nghiệp và các

trường ĐH. Các bộ phận này có thể là một phòng/ban độc lập, cũng có thể là một bộ phận trong một phòng/ban hoặc trung tâm. Một vài ví dụ về tên của các bộ phận này: Trung tâm quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ sinh viên (TT QHDN&HTSV), Trung tâm quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm hợp tác doanh nghiệp và hỗ trợ sinh viên, Trung tâm đào tạo (khác với phòng đào tạo). Một vài trường ĐH chưa có phòng/ban hay bộ phận chuyên trách này. Chức năng của các trung tâm chủ yếu là tham mưu cho hiệu trưởng về hoạt động tư vấn việc làm; công tác gắn nhà trường với các doanh nghiệp và cơ quan thực tế; những hoạt động nhằm nâng cao chất lượng học tập – nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Các tuyên bố về chức năng và nhiệm vụ của các trung tâm này rất đa dạng. Tuy nhiên, các trung tâm này đều có các nhiệm vụ chính, như:

Hỗ trợ sinh viên:

- Tiếp nhận, tư vấn và hỗ trợ giới thiệu việc làm cho sinh viên;
- Hỗ trợ giới thiệu nơi thực tập;
- Hỗ trợ kỹ năng tìm việc.

Tư vấn cho sinh viên: Tư vấn hướng nghiệp và giao lưu doanh nghiệp.

Hợp tác và tổ chức đào tạo:

- Hợp tác đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp;
- Tổ chức triển khai các hoạt động đào tạo cho sinh viên.

Xây dựng và phát triển mối quan hệ với cựu sinh viên và doanh nghiệp:

- Tổ chức khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp; đánh giá

thông tin phản hồi của các doanh nghiệp và tổ chức sử dụng lao động về chất lượng sinh viên sau tốt nghiệp;

- Hỗ trợ kết nối cựu sinh viên;
- Quản lý các chương trình quảng bá của doanh nghiệp tại trường;
- Tiếp nhận tài trợ học bổng, trang thiết bị học tập cho sinh viên.

Phần tiếp theo của bài viết sẽ tập trung vào các hoạt động mà các trung tâm này triển khai.

*Trường ĐH kết nối với nhà tuyển dụng cung cấp các chương trình thực tập cho SV*

Ở hầu hết các trường ĐH tại TPHCM, một trong những yêu cầu của CTĐT là sinh viên có các học phần thực tập nghề nghiệp trong suốt quá trình đào tạo. Số lượng các học phần hay chương trình thực tập đa dạng và tùy theo đặc điểm từng chuyên ngành, hay ít nhất sinh viên năm cuối đều trải qua một kì thực tập tốt nghiệp. Chính vì vậy, qua nhiều hình thức và nhiều kênh thông tin liên lạc chính thức hay không chính thức, trường kết nối với nhà tuyển dụng thông qua trung tâm chuyên trách hay các khoa và các mối quan hệ cá nhân của giảng viên để cung cấp các chương trình thực tập cho sinh viên.

Theo Nguyễn Hồng Sơn (2015), hoạt động thực tập rất quan trọng đối với sinh viên và nhà trường, không chỉ giúp sinh viên củng cố, ứng dụng kiến thức đã học mà còn phát triển kỹ năng, làm quen với môi trường doanh nghiệp.

*Kết hợp học tập tại trường ĐH và doanh nghiệp (ĐH&DN)*

Các hình thức hợp tác giữa các trường ĐH với doanh nghiệp không chỉ hạn chế ở việc các trường cung cấp các chương trình thực tập cho sinh viên mà còn ở các hình thức khác. Một trong những hình thức đó là sự kết hợp học tập tại cả trường ĐH với doanh nghiệp. Hình thức hợp tác thường diễn ra ở hai chiều. Trường ĐH mời các chuyên gia, doanh nhân công tác ở các doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo tại trường: mời các doanh nhân nói chuyện thực tiễn hay giảng dạy một số chương thực hành, tham gia hướng dẫn khóa luận... Ngoài ra, trường ĐH còn tổ chức hội thảo và giao lưu giữa doanh nghiệp với sinh viên nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tìm hiểu về thực tiễn hoạt động kinh doanh. Qua các buổi trao đổi này, sinh viên có thể tìm hiểu thêm hoặc phát triển những nghiên cứu sau này, đồng thời doanh nghiệp cũng có cơ hội quảng bá, giới thiệu và cũng có thể tuyển chọn được ứng viên tiềm năng, tâm huyết.

Ở chiều ngược lại, các trường cũng có các khóa đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu của doanh nghiệp.

*Tổ chức cho SV tham quan doanh nghiệp*

Các trung tâm chuyên trách quan hệ doanh nghiệp của trường ĐH thông qua các kênh khác nhau chịu trách nhiệm tổ chức các buổi cho sinh viên tham quan doanh nghiệp. Mức độ và các hoạt động tham quan doanh nghiệp cũng rất đa dạng. Có trường tổ chức hàng tháng, có trường chỉ tổ chức một lần/một học kì. Thời gian

của các đợt tham quan doanh nghiệp cũng khác nhau, từ một ngày đến vài ngày.

*Đổi mới CTĐT theo hướng đưa học phần về khởi nghiệp vào CTĐT*

Xu hướng gần đây cho thấy các trường đã bắt đầu đổi mới CTĐT theo hướng bổ sung học phần về khởi nghiệp vào CTĐT. Có thể thấy trong nhiều CTĐT ở các trường ĐH đã bắt đầu giảng dạy cho sinh viên học phần khởi nghiệp. Đầu năm 2017, khóa đào tạo về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo do Trung tâm ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, ĐH Bách khoa, ĐH Quốc gia TPHCM tổ chức cho giảng viên các trường ĐH ở Việt nam đã thể hiện xu hướng đưa môn khởi nghiệp vào các trường ĐH. Theo đó, trong CTĐT, sinh viên sẽ có thêm học phần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Mong muốn của các trường là đào tạo để giúp sinh viên nhận thức đúng về khởi nghiệp ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Để thực hiện được việc này, các trường đã và đang xây dựng và phát triển chương trình cho môn học khởi nghiệp, đào tạo giảng viên đủ trình độ để giảng dạy học phần này.

*Nhà trường khảo sát thông tin về nhu cầu kỹ năng của nhà tuyển dụng và chuyển hóa các nhu cầu này thành chuẩn đầu ra CTĐT*

Một hình thức hợp tác khá phổ biến giữa trường ĐH với doanh nghiệp là các trường khảo sát thông tin về nhu cầu kỹ năng của nhà tuyển dụng và chuyển hóa các nhu cầu này thành chuẩn đầu ra CTĐT. Đa số các trường tiến hành các khảo sát này nhằm tuân thủ các quy định về xây

dựng và phát triển CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như đáp ứng các yêu cầu của các Bộ tiêu chí kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục và CTĐT. Ngoài hai bộ tiêu chuẩn này, các trường cũng chủ động tiếp cận và sử dụng các bộ tiêu chuẩn khác đánh giá CTĐT cũng như các cách tiếp cận khác trong xây dựng và phát triển CTĐT như cách tiếp cận CDIO (*Conceive - Design - Implement - Operate* nghĩa là: *hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện và vận hành*) và POHE. Các bộ tiêu chuẩn khác nhau và các cách tiếp cận khác nhau xây dựng CTĐT đều bằng cách này hay cách khác yêu cầu các trường khảo sát ý kiến của các bên có liên quan bao gồm nhà tuyển dụng và doanh nghiệp.

Theo Nguyễn Hồng Sơn (2015), hiện nay cũng có những trường ĐH đã đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng tốt nhu cầu xã hội và doanh nghiệp (qua việc thống kê số sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, ý kiến phản hồi của người sử dụng). Những trường này đều là những trường có khung chương trình và việc triển khai các hoạt động đào tạo được các tổ chức kiểm định quốc tế công nhận. Các trường ĐH này đều đã tiến hành xây dựng CTĐT theo chuẩn CDIO hay đáp ứng các tiêu chuẩn của Bộ tiêu chuẩn AUN-QA.

Hoạt động khảo sát này cũng rất đa dạng về cả chất lượng và số lượng. Ngoài ra, một hình thức hợp tác nữa giữa trường ĐH với doanh nghiệp là nhà trường giới thiệu việc làm bán thời gian cho sinh viên.

*Nhà trường giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV*

Ngoài các hình thức hợp tác trên, đa số bộ phận chuyên trách kết nối với doanh nghiệp của các trường ĐH có chức năng hỗ trợ sinh viên. Một trong các hoạt động hỗ trợ sinh viên là giới thiệu việc làm bán thời gian cho sinh viên. Các công việc cũng rất phong phú, từ các công việc có liên quan đến chuyên ngành mà sinh viên theo học (thường chủ yếu dành cho sinh viên năm thứ ba hay thứ tư) đến các công việc phổ thông cho sinh viên.

Qua quan sát, chúng tôi nhận thấy vai trò của các bên liên quan ở Việt Nam còn mờ nhạt. Ở cấp độ trường ĐH, vai trò của giảng viên và nghiên cứu viên chỉ dừng lại ở các mối quan hệ cá nhân với doanh nghiệp. Với các nhà quản lý trường ĐH, họ chưa có chiến lược rõ ràng kết nối với doanh nghiệp một cách toàn diện. Hiện nay, các trường đang nỗ lực để hợp tác với doanh nghiệp chủ yếu là để nhận hỗ trợ từ doanh nghiệp cho các trường. Về phía doanh nghiệp, như đã phân tích, họ cũng không mặn mà hợp tác với các trường khi họ chưa thấy được hiệu quả của việc hợp tác ngoại trừ việc các trường có khả năng đào tạo các khóa ngắn hạn cho đội ngũ nhân viên của họ.

### **3.2. Ở cấp độ các yếu tố**

Ở cấp độ này, thực trạng hợp tác trường ĐH&DN ở Việt Nam cho thấy nhận thức về lợi ích của các bên liên quan còn mơ hồ, chưa thật sự là yếu tố sống còn của các bên, động lực chưa được các bên cân nhắc một cách hệ thống để thúc đẩy phát triển một mối quan hệ bền vững. Các yếu tố cản trở hợp tác bao gồm rào cản về nhận



thức và khởi xướng, rào cản về sử dụng kết quả nghiên cứu, về tài trợ và phân bổ nguồn lực, và về các mối quan hệ.

Nhiều tác giả đã đưa ra các nhận định khác nhau về những bất cập trong hợp tác trường ĐH&DN. Những rào cản này bao gồm: chưa có gắn kết chặt chẽ, nhận thức chưa đủ, chưa đúng về nhu cầu gắn kết và hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp, chưa có sự đồng điệu trong tư duy bắt nguồn từ sự thiếu hiểu biết, thiếu thông tin về lợi ích và thế mạnh của nhau. Ngoài ra, Việt Nam thiếu chính sách cụ thể cho hợp tác doanh nghiệp – trường ĐH. Một bất cập nữa là ở Việt Nam là hợp tác này chưa thực sự là bức thiết (Vũ Tiến Dũng, 2016).

Nhìn nhận ở góc độ các bên cần tham gia vào xây dựng hợp tác, Vũ Thị Phương Anh (2013) cho rằng ở Việt Nam thiếu sự hỗ trợ nhất định từ Chính phủ. Theo Vũ Thị Phương Anh, mối quan hệ thuận lợi giữa nhà trường và doanh nghiệp tại các nước phát triển không phải tự nhiên mà có. Mặc dù không lộ diện, nhưng trong mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp luôn có sự hiện diện của nhà nước thông qua hệ thống chính sách và môi trường pháp lí. Đó chính là mô hình “vòng xoắn ba” (triple helix) gồm nhà trường – doanh nghiệp – nhà nước.

Các yếu tố tình thế như sự công nhận chính thức những cá nhân có đóng góp thúc đẩy phát triển mối quan hệ, hoàn cảnh cụ thể của từng trường cũng như khu vực đều chưa thật sự thúc đẩy quá trình hợp tác phát triển.

### 3.3. Ở cấp độ kết quả

Trong số 8 phương thức hợp tác do Trung tâm Nghiên cứu Tiếp thị Khoa học-Doanh nghiệp (2011) giới thiệu, hợp tác giữa trường ĐH Việt Nam và doanh nghiệp đa số là phương thức hợp tác nhằm phát triển và triển khai CTĐT, thúc đẩy học tập suốt đời thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn giữa trường ĐH với doanh nghiệp, tăng khả năng luân chuyển của sinh viên khi tham gia các công việc bán thời gian tại doanh nghiệp, và hỗ trợ tinh thần sáng nghiệp và các hoạt động khởi nghiệp.

Đồng quan điểm, Vũ Tiến Dũng (2016) cho rằng mức độ hợp tác trường ĐH&DN cũng ở mức hạn chế và chủ yếu tồn tại ở hai loại hình chủ yếu sau: hai bên cùng phối hợp xây dựng kĩ năng thực hành cho sinh viên trong thời gian thực tập, thực tế; doanh nghiệp tuyển dụng, tạo việc làm cho sinh viên tốt nghiệp, nhưng đóng vai trò “khai thác”, “săn bắt” hơn là “nuôi dưỡng”, “nuôi trồng” nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Vũ Thị Phương Anh (2013) cũng cho rằng sự tham gia của doanh nghiệp đối với quá trình đào tạo tại các trường hiện nay nếu có thường chỉ dừng lại ở chỗ nhận sinh viên vào thực tập tại công ti. Chỉ có một vài nhân sự trong khối doanh nghiệp có tham gia giảng dạy do có quan hệ cá nhân. Ngay cả trong việc tiếp nhận sinh viên thực tập nghề nghiệp, nhiều doanh nghiệp cũng không thực sự hào hứng vì cho rằng các sinh viên thực tập chỉ làm vướng chân chứ không đóng góp được gì. Mặt khác, nhiều sinh viên cũng than phiền về việc không học được gì, do nhiều doanh nghiệp không cho phép sinh

viên tham gia trực tiếp vào công việc mà chỉ được quan sát chung chung, cũng không có những hướng dẫn hoặc giải đáp khi sinh viên có thắc mắc. Đó là chưa kể tình trạng sinh viên được nhận vào thực tập chỉ để được sai vặt. Vũ Thị Phương Anh (2013) cho rằng các doanh nghiệp không mặn mà bắt tay với các trường đơn giản là vì họ không thấy có ích lợi gì trong việc hợp tác này.

Các phương thức hợp tác khác còn hạn chế như hợp tác trong nghiên cứu và phát triển, khả năng luân chuyển của các học giả, giới hàn lâm, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và phát triển, và tham gia quản trị trường ĐH.

Nhà trường có thể kết hợp với doanh nghiệp tư vấn hoặc chuyển giao kết quả nghiên cứu. Đây là hình thức hợp tác quan trọng đã được thực hiện thành công ở các nước phát triển. Tại Việt Nam, các trường ĐH phối hợp đào tạo nhân sự cho các doanh nghiệp ngày càng nhiều, đặc biệt là các ngân hàng, tập đoàn kinh tế lớn. Tuy nhiên, các chương trình tư vấn, chuyển giao kết quả nghiên cứu vẫn còn hạn chế, chưa được các bên liên quan quan tâm, nhận thức đầy đủ và đầu tư xứng đáng, các giảng viên còn hạn chế tham gia tư vấn cho doanh nghiệp.

Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ các trường ĐH đang là trọng tâm của các chính sách kinh tế ở nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Một ví dụ là ở Đài Loan, khởi đầu những năm 1960, từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, nghèo tài nguyên khoáng sản, đại đa

số doanh nghiệp có quy mô nhỏ với công nghệ lạc hậu nhưng hiện nay đã có một cộng đồng doanh nghiệp vừa và nhỏ năng động, đầy khát vọng làm giàu nhờ gắn kết chặt chẽ với đội ngũ các nhà khoa học (Nguyễn Hồng Sơn, 2015).

Đối với phương thức hợp tác nhằm tăng cường khả năng luân chuyển của giới học giả và quản trị ĐH còn ở dạng tiềm năng. Chưa có các hoạt động cụ thể từ các bên liên quan có liên quan nhằm triển khai các phương thức hợp tác này.

Như vậy, mối quan hệ giữa trường ĐH với doanh nghiệp ở Việt Nam đang tồn tại ở dạng tiềm năng. Trong ngắn hạn, cả hai chủ thể chưa thực sự bức thiết, chưa ảnh hưởng tới lợi ích sống còn của cả hai phía trong việc xây dựng mối quan hệ hợp tác với nhau (Vũ Tiến Dũng, 2016).

### **3.4. Ở cấp độ sản phẩm**

Ở cấp độ này, thực trạng hợp tác trường ĐH&DN ở Việt Nam dù đã có phương thức hợp tác đào tạo, xây dựng và triển khai CTĐT nhưng chưa có minh chứng rõ ràng về việc hợp tác này đã giúp giảm tỉ lệ thất nghiệp của sinh viên tốt nghiệp. Một số chương trình POHE đã có các kết quả khảo sát khả quan về cải thiện tình hình việc làm của sinh viên tham gia chương trình.

Các sản phẩm khác của hợp tác như kiến thức mới (thông qua nghiên cứu, thể hiện qua sáng chế, phát minh, bài báo khoa học), thúc đẩy sản xuất (qua chuyển giao công nghệ, thể hiện qua tăng trưởng kinh tế dựa trên tri thức) là chưa đáng kể ở Việt Nam. Đó là do hình thức hợp tác nghiên

cứu phát triển, chuyển giao công nghệ, và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu chưa phát triển mạnh ở Việt Nam.

### 3.5. Ở cấp độ tác động

Ở cấp độ này có thể nhận thấy dường như sinh viên là người hưởng lợi nhiều nhất từ hợp tác trường ĐH&DN ở Việt Nam. Sinh viên được cải tiến trải nghiệm học tập qua các đợt thực tập tại doanh nghiệp hay tham quan doanh nghiệp. Kỹ năng và kiến thức của sinh viên tốt nghiệp cũng được tăng cường qua các hoạt động hợp tác. Sau sinh viên, trường ĐH là đối tượng hưởng lợi thứ hai khi doanh nghiệp tham gia hỗ trợ các nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu cho các trường ĐH. Việc này cũng góp phần tăng danh tiếng cho các trường ĐH. Đồng thời, trường ĐH cũng được các doanh nghiệp tài trợ cho các hoạt động của trường. Doanh nghiệp cũng là đối tượng được hưởng lợi từ việc các trường đào tạo cho nhân viên của họ hay gián tiếp hưởng lợi từ nguồn sinh viên tốt nghiệp có chất lượng cao.

Mức độ tác động của việc hợp tác này đến xã hội tại Việt Nam chưa có bằng chứng rõ ràng. Hợp tác trường ĐH&DN có giúp tăng GDP cho địa phương, hay làm lợi cho các ngành công nghiệp địa phương cũng như tạo ra được nhiều lợi ích cho xã hội hay không. Đối với giảng viên, mức độ hợp tác hiện tại chưa giúp tăng cơ hội thăng tiến, cải thiện danh tiếng, hay cũng chưa thật sự là nguồn tài trợ cho giảng viên trong các hoạt động chuyên môn và nghiên cứu.

## 4. Khuyến nghị

Trong trường hợp Việt Nam, dựa vào mô hình hệ sinh thái trường ĐH&DN do Davey & Muros đề xuất năm 2011 cho thấy các lĩnh vực sau đây cần được chú ý đặc biệt để giữ cho hệ sinh thái hoạt động:

- Các bên có liên quan như Chính phủ, các trường ĐH, và doanh nghiệp cần tích cực tham gia thúc đẩy quá trình hợp tác một cách toàn diện.

- Cần nhiều nỗ lực hơn nữa để cải tiến chính sách hỗ trợ hợp tác. Sự cam kết của các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý giáo dục ĐH cấp cao là cần thiết để xây dựng các chính sách trong lĩnh vực này. Chiến lược hợp tác trường ĐH&DN đang ở dạng tiềm năng, cần phát triển hơn nữa, đặc biệt là những chiến lược liên quan đến việc phân bổ nguồn lực và hệ thống khen thưởng. Những cơ chế hỗ trợ khác như cách thức tiếp cận hợp tác cũng yêu cầu nhiều nỗ lực đáng kể để cải thiện, đặc biệt là trong các lĩnh vực về nguồn nhân lực có tay nghề cao và các cơ quan bên trong và bên ngoài trường ĐH.

- Cần tăng cường nhận thức về lợi ích đối với doanh nghiệp, cá nhân giảng viên trong hợp tác để tăng mức độ tham gia hợp tác của giảng viên và doanh nghiệp, hai đối tượng được cho là ít hưởng lợi nhất từ thực trạng hợp tác hiện tại ở Việt Nam.

- Hợp tác trong nghiên cứu và chuyển giao kiến thức là hai hình thức cần được cải thiện cấp bách và có thể được tăng lên bằng cách mở rộng các mối quan hệ hiện

tại với doanh nghiệp trong giáo dục sang nghiên cứu.

### 5. Kết luận

Bài viết dựa trên nghiên cứu và tổng hợp lí thuyết về hợp tác trường ĐH – doanh nghiệp ở các nước trên thế giới, trong đó nhấn mạnh đến sự cần thiết của hợp tác và mô hình hệ sinh thái hợp tác như là một mô hình mà Việt Nam có thể xem xét để thực hiện các đề tài nghiên cứu

về thực trạng hợp tác này. Bài viết cũng tổng hợp các quan điểm của các tác giả khác trong nước có quan tâm đến thực trạng hợp tác của Việt Nam với các doanh nghiệp theo mô hình hệ sinh thái để tham khảo và đưa ra các quan điểm của chúng tôi về thực trạng này cũng như các khuyến nghị để giữ cho hệ sinh thái hợp tác bền vững nhằm đáp ứng xu thế phát triển của giáo dục ĐH trên toàn cầu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vũ Thị Phương Anh. (2013). Gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp: Phải chăng còn thiếu một mắt xích? Truy cập ngày 27/02/2017 tại <http://ncgdvn.blogspot.com/2013/10/gan-ket-giua-nha-truong-va-doanh-nghiep.html>.
- Vũ Tiến Dũng. (2016). Một số giải pháp tăng cường liên kết đào tạo giữa trường đại học và doanh nghiệp, *Tạp Chí Li Luận Chính Trị*, số 5.
- Nguyễn Đình Luận. (2015). Sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở Việt nam: Thực trạng và khuyến nghị. *Tạp Chí Phát Triển và Hội Nhập*, 22 (32).
- Phạm Thi Ly. (2016). Về quan hệ hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp. Truy cập ngày 28/02/2017 tại <http://www.lypham.net/?p=745>.
- Nguyễn Hồng Sơn. (2015). *Tham luận: Liên kết giữa trường ĐH và doanh nghiệp trong phát triển nguồn nhân lực tại Đại hội VCCI lần thứ VI*. Truy cập ngày 3/3/2017 tại <http://ueb.vnu.edu.vn/Subfiveyear/54/newsdetail/tr.nuoc/13259/hieu-truong-truong-%C4%91ai-hoc-kinh-te--%C4%91hqghn-tham-gia-ban-chap-hanh-vcci-khoa-vi.htm?p=7>.
- Abramo, G., D'Angelo, C.A., Costa, F.D., Solazzi, M. (2009). University–industry collaboration in Italy: A bibliometric examination. *Technovation*, 29(6–7), 498-507.
- Bettis, R., & Hitt, M. (1995). The new competitive landscape. *Strategic Management Journal*, 16, 7-19.
- Brennan, J., King, R., & Lebeau, Y. (2004). *The role of universities in the transformation of societies- An international research project*. London: Centre for Higher Education Research and Information.
- Davey, T., Muros, V. G., & Sijde, P. (2015). *The university-perspective of University-Business Cooperation in Vietnam- final report*. Munster: Science-to-Business Marketing Research Centre.
- Davey, T., Baaken, T., Muros, V.G., & Meerman, A. (2011). *The state of European university – business cooperation final report – Study on the cooperation between higher education institutions and public and private organisations*. Munster: Science-to-Business Marketing Research Center.

- Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (1997). *Universities and the global knowledge economy: A triple helix of university–industry–government relations*. London: Continuum.
- Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: from national systems and “Mode 2” to a triple helix of university–industry–government relations. *Research Policy*, 29(2), 109-123.
- EU. (2014). *Measuring the impact of university-business cooperation - Final report*. Luxembourg.
- Lee, J.Y., & Mansfield, E. (1996). Intellectual property protection and U.S. foreign direct investment. *The Review of Economics and Statistics*, 78(2), 181-186.
- Leydesdorff, L., & M. Meyer. (2003). The triple helix of university-industry-government relations: Introduction to the topical issue. *Scientometrics*, 58(2), 191-203.
- The World Bank. (2012). *Putting higher education to work: Skills and research for growth in East Asia*. Washington, D.C.: Author.
- The World Bank. (2013). *Skilling up Vietnam- Preparing the workforce for a modern market economy*. Hanoi: Author.
- Wilson, T. (2012). *The Wilson review: A review of business-university collaboration*. <http://www.wilsonreview.co.uk/review>.